



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

C² Thống kê

Thanh Hoa Environment and Natural Resources Department
Địa chỉ: 14 Hạc Thành, P Tân Sơn, Thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa
Điện thoại: 02376.256.168; Fax: 02376.256.157

**PHIẾU ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT THU THẬP THÔNG TIN
CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG CƠ BẢN NĂM 2016 - 2020**

(Cơ quan phỏng vấn: Dành cho Chi cục Thống kê huyện/thành phố/thị xã)

Nhiệm vụ: “Khảo sát, thu thập thông tin các chỉ tiêu môi trường cơ bản và xây dựng bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa”

Căn cứ theo quyết định số: 4061/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 và 4558/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, kính đề nghị các đơn vị được phát phiếu thống kê điền đầy đủ các thông tin (nếu có thuộc đơn vị quản lý), hoàn thành trước ngày

I. Thông tin chung

1. Tên đơn vị: Chi cục thống kê huyện Tĩnh Gia
2. Địa chỉ:
3. Điện thoại/Fax/Email:
4. Họ và tên người được phỏng vấn: Lê Thị Thu Thủy
5. Chức vụ: Chi cục trưởng

II. Thông tin điều tra, khảo sát

1. Phát triển dân số

TT	Thông tin điều tra	Đơn vị tính	2016	2017	2018	2019	4/2020
1	Dân số trung bình	nghìn người	237,2	242,8	244,9	251,1	
	Dân số đô thị	nghìn người	5,47	5,62	5,72	5,84	
	Dân số nông thôn	nghìn người	231,73	237,18	239,1	245,26	
	Nam	nghìn người	117,5	120,2	122,4	125,5	
	Nữ	nghìn người	114,6	122,6	122,5	125,6	
2	Tỷ lệ dân số đô thị trên tổng dân số	%					
3	Tổng diện tích đất đô thị	km ²					
	Tổng diện tích đất nông thôn	km ²					
	Mật độ dân số đô thị	người/km ²					
	Mật độ dân số nông thôn	người/km ²					
4	Tỷ lệ tăng trưởng dân số hàng năm	%	0,71	2,35	0,89	2,51	
5	Tuổi thọ trung bình hàng năm	tuổi					

2. Lao động và việc làm

TT	Thông tin điều tra	Đơn vị tính	2016	2017	2018	2019	4/2020
1	Số người ở độ tuổi lao động	nghìn người					
2	Số người có việc làm	nghìn người					
3	Số người chưa có việc làm	nghìn người					

3. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội

Năm	GDP tính theo giá hiện hành của Huyện/TP/TX (tỷ đồng)	Tỷ trọng các ngành (%)			Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)
		Công nghiệp, xây dựng	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Dịch vụ	
2016					
2017					
2018					
2019					
4/2020					

4. Phát triển GRDP hàng năm

TT	Thông tin điều tra	Đơn vị tính	2016	2017	2018	2019	4/2020
1	GRDP theo giá thực tế	tỷ đồng					
2	Tỷ lệ tăng trưởng GRDP	%					
3	Tỷ lệ tăng trưởng GRDP trên đầu người	%					

5. Giá trị sản xuất các ngành giai đoạn 2016 - 2020

Các ngành	Giá trị sản xuất các ngành (đồng) < tỷ đồng				
	2016	2017	2018	2019	4/2020
Ngành xây dựng	2583	2751	2903	3547	
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước					
Trong nhà nước					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài					
Phân theo loại công trình					
Công trình nhà ở					
Công trình nhà không ở					
Công trình kỹ thuật dân dụng					
Công trình xây dựng chuyên dụng					
Tổng số					
Ngành nông nghiệp	1104	1027	897	908,8	
Phân theo ngành kinh tế					
Trồng trọt	532	512	503,6	494	
Chăn nuôi	528	481	358,4	390	
Dịch vụ và các hoạt động khác	44	34	35	24,8	
Tổng số					
Ngành lâm nghiệp	22,6	27	17,8	18,5	
Phân theo ngành hoạt động					
Trồng và chăm sóc rừng					
Khai thác gỗ và lâm sản khác					

Thu nhập sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác				
Dịch vụ lâm nghiệp				
Tổng số				
Ngành thủy sản	879,4	953,2	1020,8	1051,3
Phân theo ngành hoạt động				
Khai thác	792,9	842,2	881,9	894,3
Nuôi trồng	86,5	111	138,9	157
Tổng số				
Ngành giao thông vận tải				
Phân theo loại hình vận tải				
Đường bộ				
Đường thủy				
Đường sắt				
Tổng số				
Ngành công nghiệp	12.387	16.916	39.023	54.797
Phân theo loại hình kinh tế				
Nhà nước				
Trung ương				
Đại phương				
Ngoài nhà nước				
Tập thể				
Tư nhân				
Cá thể				
Đầu tư nước ngoài				
Phân theo ngành công nghiệp				
Công nghiệp khai khoáng				
Công nghiệp chế biến, chế tạo				
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng				
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải				
Tổng số				

Thanh Hóa, ngày ... tháng 5 năm 2020

Cán bộ được phỏng vấn/Cơ quan được phỏng vấn
(Ký tên, đóng dấu)

Người phỏng vấn
(Ký tên)



Đỗ Thị Phú Phụng



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

P. Thanh Hóa

Thanh Hoa Environment and Natural Resources Department

Địa chỉ: 14 Hạc Thành, P Tân Sơn, Thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại: 02376.256.168; Fax: 02376.256.157

**PHIẾU ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT THU THẬP THÔNG TIN
CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG CƠ BẢN NĂM 2016 - 2020**

(Cơ quan phỏng vấn: Dành cho Thanh tra huyện/thành phố/thị xã)

Nhiệm vụ: “Khảo sát, thu thập thông tin các chỉ tiêu môi trường cơ bản và xây dựng bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa”

Căn cứ theo quyết định số: 4061/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 và 4558/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, kính đề nghị các đơn vị được phát phiếu thống kê điền đầy đủ các thông tin (nếu có thuộc đơn vị quản lý), hoàn thành trước ngày

I. Thông tin chung

1. Tên đơn vị: Phạt tra TX Nghi Sơn
 2. Địa chỉ:
 3. Điện thoại/Fax/Email: 0949.143.963
 4. Họ và tên người được phỏng vấn: Phan Văn Tấn
 5. Chức vụ: Chủ tịch Thanh tra TX

II. Thông tin điều tra, khảo sát

1. Công tác thanh tra, xử lý các vụ việc vi phạm pháp luật về BVMT

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Số vụ vi phạm môi trường bị phát hiện và xử phạt hàng năm	Vụ	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
Số tiền xử phạt từ các vụ vi phạm về môi trường	triệu đồng	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>

2. Xử lý cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Số cơ sở ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xác định tại Quyết định 64/2003/QĐ-TTg và Quyết định số 1788/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	cơ sở	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để	cơ sở	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để	%					

Thanh Hóa, ngày 2 tháng 6 năm 2020

Cán bộ được phỏng vấn/Cơ quan được phỏng vấn

(Ký tên, đóng dấu)



Phan Văn Tấn

Người phỏng vấn

(Ký tên)

Ban Phi Mỹ

P. Văn hóa



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Thanh Hoa Environment and Natural Resources Department

Địa chỉ: 14 Hạc Thành, P Tân Sơn, Thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại: 02376.256.168; Fax: 02376.256.157

**PHIẾU ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT THU THẬP THÔNG TIN
CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG CƠ BẢN NĂM 2016 - 2020**

(Cơ quan phỏng vấn: Dành cho Phòng Văn hóa - Thông tin huyện/thành phố/thị xã)

Nhiệm vụ: “Khảo sát, thu thập thông tin các chỉ tiêu môi trường cơ bản và xây dựng bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa”

Căn cứ theo quyết định số: 4061/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 và 4558/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, kính đề nghị các đơn vị được phát phiếu thống kê điền đầy đủ các thông tin (nếu có thuộc đơn vị quản lý), hoàn thành trước ngày

I. Thông tin chung

- 1. Tên đơn vị: Phòng Văn hóa Thông tin thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Gia
- 2. Địa chỉ:
- 3. Điện thoại/Fax/Email:
- 4. Họ và tên người được phỏng vấn:
- 5. Chức vụ: Trưởng phòng

II. Thông tin điều tra, khảo sát

Các Hoạt động thông tin, tuyên truyền về bảo vệ môi trường được triển khai từ năm 2016 - 2020

TT	Tên hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Hoạt động cụ thể	Kinh phí đầu tư
1	Tuyên truyền Luật BV Môi trường	Trên toàn huyện	Quý II 2016	Tuyên truyền qua hệ thống - TH	10 triệu đồng
2	Tuyên truyền TT 19/2015 TTLT - BV HTT PL - BT MMT và BV MT trong hoạt động chợ	Trên toàn huyện	Quý I 2017	- TT qua hệ thống, tuyên truyền xã, cấp QL Các khu Du lịch	12 triệu đồng
3	Tuyên truyền Luật BVMT				
4	Tuyên truyền Luật về TT hủy dân BVMT	Trên toàn huyện	Quý II 2018	Tuyên truyền qua hệ thống trực tuyến	10 triệu
5	Tuyên truyền Luật BVMT	Trên toàn huyện	Quý I 2020	Tuyên truyền - truyền miệng	10 triệu

Thanh Hóa, ngày 02 tháng 6 năm 2020

Cán bộ được phỏng vấn/Cơ quan được phỏng vấn
(Ký tên, đóng dấu)

Người phỏng vấn
(Ký tên)



Handwritten signature in blue ink over the stamp.

PHIẾU ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT THU THẬP THÔNG TIN CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG CƠ BẢN NĂM 2016-2020

(Cơ quan phỏng vấn: Dành cho phòng Y tế huyện/thành phố/thị xã)

Nhiệm vụ: “Khảo sát, thu thập thông tin các chỉ tiêu môi trường cơ bản và xây dựng bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa”

Căn cứ theo Quyết định số 4061/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 và Quyết định số 4558/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, kính đề nghị các đơn vị được phát phiếu thống kê điền đầy đủ các thông tin (nếu có thuộc đơn vị quản lý), hoàn thành trước ngày

I. Thông tin chung

1. Tên đơn vị: Phòng Y tế - thị xã Nghi Sơn.
2. Địa chỉ: Khu phố I, phường Hải Hòa.
3. Điện thoại: 0948.730.567.
4. Họ và tên người được phỏng vấn: Nguyễn Bá Phương.
5. Chức vụ: Trưởng phòng Y tế - thị xã Nghi Sơn.

II. Thông tin điều tra, khảo sát

1. Phát triển dân số

TT	Thông tin điều tra	Đơn vị tính	2016	2017	2018	2019	2020
1	Dân số trung bình	Nghìn người	238.300	243.600	250.760	264.300	268.200
	Dân số đô thị	Nghìn người	6.000	6.200	6.500	12.900	16.750
	Dân số nông thôn	Nghìn người	232.300	237.400	244.260	251.400	251.450
	Nam	Nghìn người	120.050	126.800	129.008	139.009	139.060
	Nữ	Nghìn người	118.250	117.600	121.752	125.291	129.140
2	Tỷ lệ dân số đô thị trên tổng dân số	%	2,52	2,54	2,6	4,9	62,5
3	Mật độ dân số đô thị	Người/km ²	4.794	4.954	5.194	1.690	2.195
	Mật độ dân số nông thôn	Người/km ²	511	522	537	561	561
4	Tỷ lệ tăng trưởng dân số hàng năm	%	1,2	1,1	1,05	1,0	0,33
5	Tuổi thọ trung bình hàng năm	Tuổi					



2. Phát triển y tế

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Số lượng bệnh viện	BV	01	01	02	02	02
Số lượng trạm xá	Trạm xá	34	34	34	31	31
Số lượng trung tâm y tế	TT Y Tế	01	01	01	01	01
Tổng số lượng giường bệnh trên địa bàn huyện	Giường bệnh	420	480	700	750	930
Tỷ lệ giường bệnh trên 1 vạn dân	Giường bệnh	18	20	28	30	35

3. Phát sinh và thu gom chất thải y tế

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Lượng chất thải y tế phát sinh hàng năm	tấn	42	45	50	56	58
Lượng chất thải y tế nguy hại phát sinh hàng năm	tấn	5	5,3	5,8	6,2	6,4
Lượng chất thải y tế được thu gom, xử lý hàng năm	Tấn	42	45	50	56	58
Tỷ lệ thu gom chất thải rắn	%	100	100	100	100	100
Tỷ lệ xử lý chất thải rắn đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng	%	90	92	93	95	98
Lượng chất thải y tế nguy hại được thu gom, xử lý hàng năm	tấn	5	5,3	5,8	6,2	6,4
Tỷ lệ chất thải nguy hại đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng	%	100	100	100	100	100

4. Tỷ lệ người mắc bệnh trên tổng số người dân tại khu vực bị ô nhiễm và không bị ô nhiễm

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Tỷ lệ người bị bệnh đường hô hấp ở khu vực bị ô nhiễm và khu vực đối chứng (không bị ô nhiễm không khí)	%					
Tỷ lệ mắc các bệnh tả, lỵ, thương hàn, sốt rét ở các khu vực bị ô nhiễm nước và khu vực đối chứng	%					

Lượng chất thải y tế được thu gom, xử lý hàng năm	Tấn	42	45	50	56	58
Số lượng người mắc bệnh nghề nghiệp liên quan đến ô nhiễm môi trường (đất, nước, không khí, tiếng ồn) tại các khu vực sản xuất	%					

Thanh Hóa, ngày 02 tháng 6 năm 2020



NGƯỜI ĐƯỢC PHỎNG VẤN

Người phỏng vấn
(Ký tên, đóng dấu)

TRƯỞNG PHÒNG Y TẾ
Nguyễn Bá Phương





ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

P. Kinh tế HT

Thanh Hoa Environment and Natural Resources Department

Địa chỉ: 14 Lạc Thành, P Tân Sơn, Thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại: 02376.256.168; Fax: 02376.256.157

**PHIẾU ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT THU THẬP THÔNG TIN
CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG CƠ BẢN NĂM 2016 - 2020**

(Cơ quan phỏng vấn: Dành cho Phòng Kinh tế hạ tầng huyện/thành phố/thị xã)

Nhiệm vụ: “Khảo sát, thu thập thông tin các chỉ tiêu môi trường cơ bản và xây dựng bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa”

Căn cứ theo quyết định số: 4061/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 và 4558/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, kính đề nghị các đơn vị được phát phiếu thống kê điền đầy đủ các thông tin (nếu có thuộc đơn vị quản lý), hoàn thành trước ngày

I. Thông tin chung

1. Tên đơn vị: Phòng kinh tế hạ tầng thị xã Tĩnh Gia
 2. Địa chỉ:
 3. Điện thoại/Fax/Email:
 4. Họ và tên người được phỏng vấn: Đỗ Xuân Cường
 5. Chức vụ: Trưởng phòng

II. Thông tin điều tra, khảo sát

1. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội

Năm	GDP tính theo giá hiện hành của Huyện/TP/TX (tỷ đồng)	Tỷ trọng các ngành (%)			Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)
		Công nghiệp, xây dựng	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Dịch vụ	
2016					
2017					
2018					
2019					
4/2020					

2. Phát triển GRDP hàng năm

TT	Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
1	GRDP theo giá thực tế	tỷ đồng					
2	Tỷ lệ tăng trưởng GRDP	%					
3	Tỷ lệ tăng trưởng GRDP trên đầu người	%					

3. Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành

Năm	Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành (đồng)			Kim ngạch xuất khẩu (USD)
	Vốn kinh tế nhà nước	Vốn ngoài nhà nước	Vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài	
2016				
2017				
2018				
2019				
4/2020				



4. Hoạt động xây dựng

Thông tin điều tra	Đơn vị tính	2016	2017	2018	2019	4/2020
Diện tích nhà ở xây dựng mới ở đô thị (theo nhà nước và tư nhân)	nghìn m ²					
Diện tích nhà ở xây dựng mới ở nông thôn (theo nhà nước và tư nhân)	nghìn m ²					
Số km cầu, đường được xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo	km					
Diện tích cây xanh trên đầu người dân đô thị	m ² /người					
Số lượng cảng, bến tàu thùy	cảng, bến tàu					

5. Hoạt động làng nghề

TT	Tên làng nghề	Năm công nhận	Tổng số hộ tham gia	Sản phẩm của làng nghề	Công suất của làng nghề (sản phẩm/năm)
1	Làng nghề làm nước mắm Do Huyer, xã Hải Thành				
2					
3					
...					
Tổng số					

6. Phát triển công nghiệp

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Số lượng KCN, CCN được thành lập	KCN, CCN					
Diện tích các KCN, CCN						
Tỷ lệ lấp đầy KCN/CCN	%					
Số cơ sở sản xuất công nghiệp theo ngành sản xuất	cơ sở					
Sản lượng dầu được khai thác trên biển	nghìn tấn					
Sản lượng than được khai thác	nghìn tấn					

7. Các chương trình bảo vệ môi trường được triển khai thực hiện trên địa bàn trong giai đoạn từ 2016 - 2020

STT	Tên đề tài, dự án, nhiệm vụ	Thời gian thực hiện
1	Tuyên truyền luật Bảo vệ Môi trường	Quý I, 2016; 2019 2018 , 2020
2	TT Tuyên truyền TT 19/2013 Bộ Tài nguyên môi trường	Quý I - 2017
3	Tuyên truyền luật và TT hướng dẫn BVMT	2018
...	Tuyên truyền luật BVMT	Quý I - 2020

Thanh Hóa, ngày ... tháng năm 2020

Cán bộ được phỏng vấn/Cơ quan được phỏng vấn
(Ký tên, đóng dấu)

Người phỏng vấn
(Ký tên)



Đỗ Xuân Chy





ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Thanh Hoa Environment and Natural Resources Department

Địa chỉ: 14 Lạc Thành, P Tân Sơn, Thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại: 02376.256.168; Fax: 02376.256.157

P.N² & PTNT

**PHIẾU ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT THU THẬP THÔNG TIN
CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG CƠ BẢN NĂM 2016 - 2020**

(Cơ quan phỏng vấn: Dành cho Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện/thành phố/thị xã)

Nhiệm vụ: “Khảo sát, thu thập thông tin các chỉ tiêu môi trường cơ bản và xây dựng bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa”

Căn cứ theo quyết định số: 4061/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 và 4558/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, kính đề nghị các đơn vị được phát phiếu thống kê điền đầy đủ các thông tin (nếu có thuộc đơn vị quản lý), hoàn thành trước ngày

I. Thông tin chung

- Tên đơn vị: Phòng Nông nghiệp và PTNT thị xã Nghi Sơn - Tỉnh Gia
- Địa chỉ:
- Điện thoại/Fax/Email:
- Họ và tên người được phỏng vấn: Vũ Trọng Nam
- Chức vụ: Trưởng phòng NN & PTNT

II. Thông tin điều tra, khảo sát

1. Phát triển nông nghiệp

Các thông tin, số liệu về ngành trồng trọt giai đoạn 2016 - 2020

Năm	Lúa		Ngô		Cây công nghiệp <u>hàng lâu năm</u>		Cây ăn quả lâu năm	
	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
2016	10.331	50.108	1.301	4.975	20.103			
2017	10.498	52.137	1.488	5.088	20.229			
2018	10.349	45.490	1.551	4.116	19.610			
2019								
4/2020								

Các thông tin, số liệu về ngành chăn nuôi gia súc giai đoạn 2016 - 2020

Năm	Trâu		Bò		Lợn		Khác		Tổng	
	Số lượng (nghìn con)	Sản lượng (tấn)	Số lượng (nghìn con)	Sản lượng (tấn)	Số lượng (nghìn con)	Sản lượng (tấn)	Số lượng (nghìn con)	Sản lượng (tấn)	Số lượng (nghìn con)	Sản lượng (tấn)
2016	4.000	248	19.100	1.258	78.900	11.651				
2017	3.767	233	17.808	1.243	57.643	10.912				
2018	3.478	250	17.093	1.357	58.031	9.827				
2019										
4/2020										

Các thông tin, số liệu về ngành chăn nuôi gia cầm giai đoạn 2016 – 2019

Năm	Gà		Vịt		Ngan		Khác		Tổng	
	Số lượng (nghìn con)	Sản lượng (tấn)	Số lượng (nghìn con)	Sản lượng (tấn)	Số lượng (nghìn con)	Sản lượng (tấn)	Số lượng (nghìn con)	Sản lượng (tấn)	Số lượng (nghìn con)	Sản lượng (tấn)
2016									815	
2017									820	
2018									640 877	
2019										
4/2020										

Thông tin, số liệu về trang trại chăn nuôi tập trung

Năm	Số lượng (trang trại)	Diện tích (ha)	Loại gia súc, gia cầm	Quy mô (con/năm)
2016				
2017				
2018				
2019				
4/2020				

Thông tin, số liệu về phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật

Năm	Phân hóa học (tấn)	Hóa chất bảo vệ thực vật (tấn)
2016		
2017		
2018		
2019		
4/2020		

2. Phát triển ngành thủy hải sản

Các thông tin, số liệu về ngành thủy hải sản giai đoạn 2016 - 2020

TT	Thông tin điều tra	Đơn vị tính	2016	2017	2018	2019	4/2020
1	Số lượng cơ sở nuôi trồng thủy, hải sản	cơ sở					
2	Tổng diện tích nuôi trồng thủy, hải sản	ha	1.022 1.022	899 899	400 855		
3	Sản lượng nuôi trồng thủy hải sản	triệu tấn	29 006	30 755	31 941		
4	Số lượng cơ sở chế biến thủy hải sản	cơ sở					
5	Sản lượng đánh bắt thủy hải sản	triệu tấn					

3. Hoạt động lâm nghiệp

Hiện trạng rừng trên địa bàn giai đoạn 2016 - 2019

TT	Các thông số	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
1	Tổng diện tích rừng	Nghìn ha					
	Rừng tự nhiên	Nghìn ha					
	Rừng trồng	Nghìn ha					
2	Tỷ lệ che phủ rừng	%					
3	Trữ lượng rừng	m ³					
	Trữ lượng các loại gỗ	m ³					
	Trữ lượng các loại tre, vầu, nứa	m ³	e	e	e	e	e
4	Tổng diện tích rừng trồng mới	Nghìn ha	620	565	472		
	Rừng phòng hộ	Nghìn ha					
	Rừng sản xuất	Nghìn ha					
	Rừng khoanh nuôi tái sinh	Nghìn ha					
5	Sản lượng gỗ được cấp phép khai thác hàng năm theo địa phương	m ³	498.786	551.039	617.675		
6	Diện tích rừng bị mất do cháy rừng, chuyển đổi mục đích và phá hoại	Nghìn ha					

4. Tai biến thiên nhiên

Tình hình tai biến thiên nhiên trên địa bàn giai đoạn 2016 - 2019

TT	Các thông số	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
1	Số lượng các vụ tai biến thiên nhiên hàng năm (Bão, lũ lụt, lũ quét, hạn hán, giông lốc...)	vụ	15	42	50		
2	Thiệt hại từ các vụ thiên tai:						
	Thiệt hại về người	người					
	Thiệt hại về kinh tế	tỷ đồng	829	4.799	2.909		
	Thiệt hại về môi trường	mức độ ô nhiễm được xác định					

5. Phát sinh, thu gom và xử lý chất thải nông nghiệp

Tình hình phát sinh chất thải thông thường từ hoạt động trồng trọt

Năm	Nước thải		Chất thải rắn		
	Lượng phát sinh (m ³)	Lượng được thu gom xử lý (m ³)	Lượng phát sinh (tấn)	Khối lượng được thu gom xử lý (tấn)	Khối lượng được tái chế (tấn)
2016					
2017					
2018					
2019					
4/2020					

Tình hình phát sinh chất thải thông thường từ hoạt động chăn nuôi - thủy sản

Năm	Nước thải		Chất thải rắn		
	Lượng phát sinh (m ³)	Lượng được thu gom xử lý (m ³)	Lượng phát sinh (tấn)	Khối lượng được thu gom xử lý (tấn)	Khối lượng được thu gom xử lý (tấn)
2016					
2017					
2018					
2019					
4/2020					

Tình hình phát sinh chất thải nguy hại từ hoạt động nông nghiệp

Nội dung điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Tổng lượng chất thải nguy hại phát	Tấn					
Khối lượng chất thải nguy hại được xử lý	Tấn					
Tỷ lệ chất thải nguy hại đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng	%					

6. Ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng

Nội dung điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Số người mắc các bệnh tả, lỵ, thương hàn, sốt rét ở các khu vực bị ô nhiễm nước	Người					
Số người mắc các bệnh tả, lỵ, thương hàn, sốt rét ở các khu vực không bị ô nhiễm nước	Người					
Tỷ lệ mắc các bệnh tả, lỵ, thương hàn, sốt rét ở các khu vực bị ô nhiễm nước và khu vực đối chứng	%					

7. Sử dụng nước sạch

Tình hình sử dụng nước sạch và vệ sinh môi trường

Năm	Đô thị			Nông thôn		
	Tổng số hộ	Số hộ được sử dụng nước sạch	Tỷ lệ (%)	Tổng số hộ	Số hộ được sử dụng nước sạch	Tỷ lệ (%)
2016						
2017						
2018						
2019						
4/2020						

Thanh Hóa, ngày ... tháng năm 2020

Cán bộ được phỏng vấn/Cơ quan được phỏng vấn

(Ký tên, đóng dấu)



Vũ Trọng Nam

Người phỏng vấn

(Ký tên)



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Thanh Hoa Environment and Natural Resources Department

Địa chỉ: 14 Hạc Thành, P Tân Sơn, Thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại: 02376.256.168; Fax: 02376.256.157

**PHIẾU ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT THU THẬP THÔNG TIN
CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG CƠ BẢN NĂM 2016 - 2020**

(Cơ quan phỏng vấn: Dành cho Công an huyện/thành phố/thị xã)

Nhiệm vụ: “Khảo sát, thu thập thông tin các chỉ tiêu môi trường cơ bản và xây dựng bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa”

Căn cứ theo quyết định số: 4061/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 và 4558/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, kính đề nghị các đơn vị được phát phiếu thống kê điền đầy đủ các thông tin (nếu có thuộc đơn vị quản lý), hoàn thành trước ngày 27/5/2020.

I. Thông tin chung

- Tên đơn vị: Công an Thị xã Nghi Sơn
- Địa chỉ: Khu phố 5, Phường Hải Hòa, Thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Điện thoại/Fax/Email: 02373.861.003/ Fax: 02373.861.196
- Họ và tên người được phỏng vấn: Lê Thiện Thuật
- Chức vụ: Cán bộ Đội CSĐTTP về Kinh tế & Chức vụ.

II. Thông tin điều tra, khảo sát


Công tác xử lý các vụ việc vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Số vụ vi phạm môi trường bị phát hiện và xử phạt hàng năm	vụ	16	17	40	21	06
Số tiền xử phạt từ các vụ vi phạm về môi trường	triệu đồng	67	98,050	127	51	11

TX Nghi Sơn, ngày 02 tháng 6 năm 2020

Cán bộ được phỏng vấn/Cơ quan được phỏng vấn
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Người phỏng vấn
(Ký tên, đóng dấu)



Lê Thiện Thuật



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Thanh Hoa Environment and Natural Resources Department

Địa chỉ: 14 Hạc Thành, P Tân Sơn, Thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại: 02376.256.168; Fax: 02376.256.157

**PHIẾU ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT THU THẬP THÔNG TIN
CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG CƠ BẢN NĂM 2016 - 2020**

(Cơ quan phỏng vấn: Dành cho Phòng Tài chính huyện/thành phố/thị xã)

Nhiệm vụ: “Khảo sát, thu thập thông tin các chỉ tiêu môi trường cơ bản và xây dựng bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa”

Căn cứ theo quyết định số: 4061/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 và 4558/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, kính đề nghị các đơn vị được phát phiếu thống kê điền đầy đủ các thông tin (nếu có thuộc đơn vị quản lý), hoàn thành trước ngày

I. Thông tin chung

1. Tên đơn vị: Phòng Tài chính – Kế hoạch thuộc UBND thị xã Nghi Sơn
2. Địa chỉ: Tiểu khu 1, phường Hải Hòa, thị xã Nghi Sơn
3. Điện thoại/Fax/Email:.....
4. Họ và tên người được phỏng vấn: Phạm Văn Sơn.....
5. Chức vụ: Phó Trưởng phòng.....

II. Thông tin điều tra, khảo sát

1. Đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Chi ngân sách hàng năm cho hoạt động bảo vệ môi trường	triệu đồng/năm	6.305	7.790	8.453	9.129	3.428

2. Thu phí bảo vệ môi trường

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	triệu đồng	6.710	7.812	8.499	9.570	6.969
Phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn đã thu được hàng năm	triệu đồng					
Số cơ sở đã thu phí bảo vệ môi trường	cơ sở					
Tỷ lệ cơ sở đã bị thu phí trên tổng số cơ sở vi phạm về môi trường đã bị phát hiện	%					
Số tiền xử phạt từ các vụ vi phạm về môi trường	triệu đồng					

Thanh Hóa, ngày 02 tháng 6. năm 2020

Cán bộ được phỏng vấn/Cơ quan được phỏng vấn
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Phạm Văn Sơn

Người phỏng vấn
(Ký tên, đóng dấu)

Ban Thi Mỹ



PHIẾU ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT THU THẬP THÔNG TIN
CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG CƠ BẢN NĂM 2016 - 2020

(Cơ quan phỏng vấn: Dành cho Phòng Lao động, TB&XH huyện/thành phố/thị xã)

Nhiệm vụ: “Khảo sát, thu thập thông tin các chỉ tiêu môi trường cơ bản và xây dựng bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa”

Căn cứ theo quyết định số: 4061/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 và 4558/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, kính đề nghị các đơn vị được phát phiếu thống kê điền đầy đủ các thông tin (nếu có thuộc đơn vị quản lý), hoàn thành trước ngày



I. Thông tin chung

1. Tên đơn vị: Phòng Lao động - TBXH
2. Địa chỉ: Tiểu khu 1 – Thị trấn Tĩnh Gia – Huyện Tĩnh Gia
3. Điện thoại/Fax/Email: Phonglaodongtinhgia@gmail.com
4. Họ và tên người được phỏng vấn: Lê Thị Hằng
5. Chức vụ: Chuyên viên.

II. Thông tin điều tra, khảo sát

1. Lao động và việc làm

TT	Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
1	Số người ở độ tuổi lao động	nghìn người	138.863	140.697	142.118	145.622	148.333
2	Số người có việc làm	nghìn người	136.274	138.096	139.413	142.726	142.726
3	Số người chưa có việc làm	nghìn người	2.589	2.601	2.705	2.896	2.896


2. Số lượng người mắc bệnh nghề nghiệp liên quan đến ô nhiễm môi trường tại các khu vực sản xuất

TT	Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
1	Số lượng người mắc bệnh nghề nghiệp liên quan đến ô nhiễm môi trường đất	người	0	0	0	0	0
2	Số lượng người mắc bệnh nghề nghiệp liên quan đến ô nhiễm môi trường nước	người	0	0	0	0	0
3	Số lượng người mắc bệnh nghề nghiệp liên quan đến ô nhiễm môi trường không khí	người	0	0	0	0	0
4	Số lượng người mắc bệnh nghề nghiệp liên quan đến ô nhiễm tiếng ồn	người	0	0	0	0	0

Thanh Hóa, ngày ... tháng năm 2020

Cán bộ được phỏng vấn/Cơ quan được phỏng vấn
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Người phỏng vấn
(Ký tên, đóng dấu)


Lê Thị Hằng





ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

P. TNMT

Thanh Hoa Environment and Natural Resources Department

Địa chỉ: 14 Lạc Thành, P Tân Sơn, Thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại: 02376.256.168; Fax: 02376.256.157

**PHIẾU ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT THU THẬP THÔNG TIN
CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG CƠ BẢN NĂM 2016 - 2020**

(Cơ quan phỏng vấn: Dành cho Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện/thành phố/thị xã)

Nhiệm vụ: “Khảo sát, thu thập thông tin các chỉ tiêu môi trường cơ bản và xây dựng bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa”

Căn cứ theo quyết định số: 4061/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 và 4558/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, kính đề nghị các đơn vị được phát phiếu thống kê điền đầy đủ các thông tin (nếu có thuộc đơn vị quản lý), hoàn thành trước ngày

I. Thông tin chung

1. Tên đơn vị: Phòng Tài nguyên Môi trường huyện TX Nghi Sơn,
 2. Địa chỉ: huyện Nghi Sơn
 3. Điện thoại/Fax/Email:
 4. Họ và tên người được phỏng vấn: Đoàn Thanh Chung
 5. Chức vụ: Phó trưởng phòng

II. Thông tin điều tra, khảo sát

1. Tổng lượng nước thải theo các lĩnh vực

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Thải lượng nước thải phát sinh từ lĩnh vực công nghiệp	m ³ /ngày đêm	9.000	9000	16000	18000	26000
Thải lượng nước thải phát sinh từ lĩnh vực nông nghiệp	m ³ /ngày đêm					
Thải lượng nước thải phát sinh từ lĩnh vực sinh hoạt	m ³ /ngày đêm	2.237	2.308	2.311	2.369	
Thải lượng nước thải phát sinh từ lĩnh vực dịch vụ	m ³ /ngày đêm					



2. Lượng chất thải rắn thông thường phát sinh theo lĩnh vực

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Sinh hoạt	tấn /kg	113	115	116	116,5	
Nông nghiệp	tấn /kg					
Công nghiệp	tấn /kg	1393	1534	2503	3997	10000
Y tế	tấn /kg					
Phế liệu nhập khẩu	tấn /kg					

3. Lượng chất thải nguy hại phát sinh hàng năm theo lĩnh vực

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Công nghiệp	tấn /năm	1539	995	1553	9916	2500
Y tế	tấn /năm					
Sinh hoạt	tấn /năm					
Nông nghiệp	tấn /năm					

4. Môi trường đất

Các thông tin, số liệu về diện tích đất phân theo mục đích sử dụng giai đoạn 2016 - 2020

TT	Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
1	Đất sản xuất nông nghiệp	nghìn ha	12.166	12.154	12.088		
2	Đất lâm nghiệp	nghìn ha	17.545	17.539	17.532		
3	Đất ở	nghìn ha	3.528	3.533	3.545		
4	Đất chuyên dùng	nghìn ha	7.556	7.569	7.644		
5	Đất chưa sử dụng	nghìn ha					
	Tổng						

Các thông tin, số liệu về diện tích đất suy thoái theo các loại hình giai đoạn 2016 - 2020

TT	Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
1	Sa mạc hóa	ha					
2	Ô nhiễm đất	ha					
3	Xói mòn	ha					
4	Đá ong hóa	ha					
5	Nhiễm mặn	ha					
6	Nhiễm phèn	ha					
	Tổng						

5. Văn bản pháp luật trong quản lý môi trường

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Số lượng văn bản quy phạm pháp luật về môi trường đã ban hành	Văn bản QPPL					
Số lượng và tên tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường được ban hành	Văn bản, Tiêu chuẩn, Quy chuẩn					

Ghi chú: Danh mục tên, số hiệu văn bản, số hiệu quy chuẩn, tiêu chuẩn

6. Công tác xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Số lượng Kế hoạch bảo vệ môi trường được phê duyệt hàng năm ở cấp địa phương	Kế hoạch					
Số lượng Đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt	Đề án					

7. Công tác thanh tra, xử lý các vụ việc vi phạm pháp luật về BVMT

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Số vụ vi phạm môi trường bị phát hiện và xử phạt hàng năm	vụ	16	17	40	21	06
Số tiền xử phạt từ các vụ vi phạm về môi trường	triệu đồng	67	98,05	127	51	11

8. Khối lượng chất thải rắn thông thường được thu gom theo lĩnh vực

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Sinh hoạt	tấn					
Nông nghiệp	tấn					
Công nghiệp	tấn					
Y tế	tấn					

9. Tỷ lệ thu gom chất thải rắn theo lĩnh vực

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Sinh hoạt	%					
Nông nghiệp	%					
Công nghiệp	%					
Y tế	%					

10. Khối lượng chất thải rắn thông thường được xử lý đạt TCVN, QCVN theo lĩnh vực

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Sinh hoạt	tấn					
Nông nghiệp	tấn					
Công nghiệp	tấn					
Y tế	tấn					

11. Tỷ lệ xử lý chất thải rắn thông thường đạt TCVN, QCVN theo lĩnh vực

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Sinh hoạt	%	95	95	95	96	96
Nông nghiệp	%					
Công nghiệp	%	100	100	100	100	100
Y tế	%	100	100	100	100	100

12. Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom hàng năm theo lĩnh vực

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Sinh hoạt	tấn					
Nông nghiệp	tấn					
Công nghiệp	tấn					
Y tế	tấn					

13. Khối lượng chất thải nguy hại được xử lý đạt TCVN, QCVN hàng năm theo lĩnh vực

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Sinh hoạt	tấn					
Nông nghiệp	tấn					
Công nghiệp	tấn					
Y tế	tấn					

14. Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt TCVN, QCVN theo lĩnh vực

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Sinh hoạt	%					
Nông nghiệp	%					
Công nghiệp	%	100	100	100	100	100%
Y tế	%	100	100	100	100	100

15. Khối lượng chất thải rắn thông thường được tái chế theo lĩnh vực

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Sinh hoạt	tấn					
Nông nghiệp	tấn					
Công nghiệp	tấn					
Y tế	tấn					

16. Tỷ lệ tái chế chất thải rắn được tái chế theo lĩnh vực

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Sinh hoạt	%					
Nông nghiệp	%					
Công nghiệp	%					
Y tế	%					

17. Sử dụng nước sạch

Tình hình sử dụng nước sạch và vệ sinh môi trường

Năm	Đô thị			Nông thôn		
	Tổng số hộ	Số hộ được sử dụng nước sạch	Tỷ lệ (%)	Tổng số hộ	Số hộ được sử dụng nước sạch	Tỷ lệ (%)
2016						
2017						
2018						
2019						
4/2020						

Thanh Hóa, ngày ... tháng năm 2020

Cán bộ được phỏng vấn/Cơ quan được phỏng vấn
(Ký tên, đóng dấu)

Người phỏng vấn
(Ký tên)



Thanh Chung



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Thanh Hoa Environment and Natural Resources Department
Địa chỉ: 14 Hạc Thành, P Tân Sơn, Thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa
Điện thoại: 02376.256.168; Fax: 02376.256.157

PHIẾU ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT THU THẬP THÔNG TIN

(Phục vụ xây dựng Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016 - 2020)

(Cơ quan phỏng vấn: Dành cho UBND các huyện/thành phố/thị xã và các phòng chức năng trực thuộc UBND huyện/thành phố/thị xã)

Căn cứ theo quyết định số: 1014/QĐ-UBND ngày 24/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, kính đề nghị các đơn vị được phát phiếu thống kê điền đầy đủ các thông tin (nếu có thuộc đơn vị quản lý).

I. Thông tin chung

1. Tên đơn vị: Phòng TN - MT Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Gra
2. Địa chỉ:
3. Điện thoại/Fax/Email:
4. Họ và tên người được phỏng vấn: Đoàn Thanh Chung
5. Chức vụ: Phó phòng Tài nguyên

II. Thông tin điều tra, khảo sát

1. Phát triển dân số

TT	Thông tin điều tra	Đơn vị tính	2016	2017	2018	2019	4/2020
1	Dân số trung bình	nghìn người	237,2	242,8	244,9	251,1	
	Dân số đô thị	nghìn người	5,47	5,62	5,72	5,84	
	Dân số nông thôn	nghìn người	231,73	237,18	239,1	245,26	
	Nam	nghìn người	117,6	120,2	122,4	125,5	
	Nữ	nghìn người	114,6	122,6	122,5	125,6	
2	Tỷ lệ dân số đô thị trên tổng dân số	%					
3	Mật độ dân số đô thị	người/km ²					
	Mật độ dân số nông thôn	người/km ²					
4	Tỷ lệ tăng trưởng dân số hàng năm	%	0,71	2,35	0,89	2,51	
5	Tuổi thọ trung bình hàng năm	tuổi					

2. Lao động và việc làm

TT	Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
1	Số người ở độ tuổi lao động	nghìn người	138.863	140.697	142.118	145.622	148.333
2	Số người có việc làm	nghìn người	136.274	138.096	139.413	142.726	142.726
3	Số người chưa có việc làm	nghìn người	2.589	2.601	2.705	2.896	2.896

3. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội

Năm	GDP tính theo giá hiện hành của Huyện/TP/TX (tỷ đồng)	Tỷ trọng các ngành (%)			Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)
		Công nghiệp, xây dựng	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Dịch vụ	
2016					
2017					
2018					
2019					
4/2020					

4. Phát triển GRDP hàng năm

TT	Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
1	GRDP theo giá thực tế	tỷ đồng					
2	Tỷ lệ tăng trưởng GRDP	%					
3	Tỷ lệ tăng trưởng GRDP trên đầu người	%					

5. Phát triển y tế

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Số lượng bệnh viện, trạm xá, trung tâm y tế	BV, trạm xá, TT Y tế	36	36	37	34	34
Tổng số lượng giường bệnh trên địa bàn huyện	Giường bệnh	420	480	700	750	980
Tỷ lệ giường bệnh trên 1 vạn dân	Giường bệnh	18	20	28	30	35

6. Hoạt động xây dựng

Thông tin điều tra	Đơn vị tính	2016	2017	2018	2019	4/2020
Diện tích nhà ở xây dựng mới ở đô thị (theo nhà nước và tư nhân)	nghìn m ²					
Diện tích nhà ở xây dựng mới ở nông thôn (theo nhà nước và tư nhân)	nghìn m ²					
Số km cầu, đường được xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo	km					

7. Hoạt động làng nghề

TT	Tên làng nghề	Năm công nhận	Tổng số hộ tham gia	Sản phẩm của làng nghề	Công suất của làng nghề (sản phẩm/năm)
1	làng nghề làm nước mắm, Dò Duyệt - Hải Thạch				

2					
3					
...					
	Tổng số				

8. Hoạt động lâm nghiệp

Hiện trạng rừng trên địa bàn giai đoạn 2016 - 2019

TT	Các thông số	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
1	Tổng diện tích rừng	Nghìn ha					
	Rừng tự nhiên	Nghìn ha					
	Rừng trồng	Nghìn ha					
2	Tỷ lệ che phủ rừng	%					
3	Trữ lượng rừng	m ³					
	Trữ lượng các loại gỗ	m ³					
	Trữ lượng các loại tre, vầu, nứa	m ³	0	0	0	0	0
4	Tổng diện tích rừng trồng mới	Nghìn ha	620	565	472		
	Rừng phòng hộ	Nghìn ha					
	Rừng sản xuất	Nghìn ha					
	Rừng khoanh nuôi tái sinh	Nghìn ha					
5	Sản lượng gỗ được cấp phép khai thác hàng năm theo địa phương	m ³	498 786	551 039	617 675		
6	Diện tích rừng bị mất do cháy rừng, chuyển đổi mục đích và phá hoại	Nghìn ha					

X.H.C
PHÒNG
NGUYỄN
ĐỘI TRƯỞNG
SƠN T.

9. Tổng lượng nước thải theo các lĩnh vực

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Thải lượng nước thải phát sinh từ lĩnh vực công nghiệp	m ³ /ngày đêm	9000	9000	16000	18000	26000
Thải lượng nước thải phát sinh từ lĩnh vực nông nghiệp	m ³ /ngày đêm					
Thải lượng nước thải phát sinh từ lĩnh vực sinh hoạt	m ³ /ngày đêm	2 237	2 308	2311	2 369	
Thải lượng nước thải phát sinh từ lĩnh vực dịch vụ	m ³ /ngày đêm					

10. Lượng chất thải rắn **thông thường** phát sinh theo lĩnh vực

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Sinh hoạt	tấn/ngày	113	115	116	116,5	
Nông nghiệp	tấn					
Công nghiệp	tấn/ngày	1293	1534	2503	3997	10.000
Y tế	tấn					
Phế liệu nhập khẩu	tấn					

11. Lượng chất thải **nguy hại** phát sinh hàng năm theo lĩnh vực

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Công nghiệp	tấn/năm	1539	995	1553	9966	2500
Y tế	tấn					
Sinh hoạt	tấn					
Nông nghiệp	tấn					

12. Môi trường đất

Các thông tin, số liệu về diện tích đất phân theo mục đích sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020

TT	Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
1	Đất sản xuất nông nghiệp	nghìn ha	12.166	12.154	12.088		
2	Đất lâm nghiệp	nghìn ha	17.545	17.539	17.532		
3	Đất ở	nghìn ha	3.528	3.533	3.545		
4	Đất chuyên dùng	nghìn ha	7.556	7.569	7.649		
5	Đất chưa sử dụng	nghìn ha					
	Tổng						

Các thông tin, số liệu về diện tích đất suy thoái theo các loại hình giai đoạn 2016 - 2020

TT	Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
1	Sa mạc hóa	ha					
2	Ô nhiễm đất	ha					
3	Xói mòn	ha					
4	Đá ong hóa	ha					
5	Nhiễm mặn	ha					
6	Nhiễm phèn	ha					
	Tổng						

13. Văn bản pháp luật trong quản lý môi trường

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Số lượng văn bản quy phạm pháp luật về môi trường đã ban hành	Văn bản QPPL					
Số lượng và tên tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường được ban hành	Văn bản, Tiêu chuẩn, Quy chuẩn					
Các điều ước quốc tế về biển mà Việt Nam là thành viên	Điều ước					

Ghi chú: Danh mục tên, số hiệu văn bản, số hiệu quy chuẩn, tiêu chuẩn

14. Công tác xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Số lượng Kế hoạch bảo vệ môi trường được phê duyệt hàng năm ở cấp địa phương	Kế hoạch					
Số lượng Đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt	Đề án					

15. Công tác thanh tra, xử lý các vụ việc vi phạm pháp luật về BVMT

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Số vụ vi phạm môi trường bị phát hiện và xử phạt hàng năm	vụ	16	17	40	21	06
Số tiền xử phạt từ các vụ vi phạm về môi trường	triệu đồng	67	98,05	127	51	11

16. Khối lượng chất thải rắn thông thường được thu gom theo lĩnh vực

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Sinh hoạt	tấn					
Nông nghiệp	tấn					
Công nghiệp	tấn					
Y tế	tấn					

17. Tỷ lệ thu gom chất thải rắn theo lĩnh vực

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Sinh hoạt	%					
Nông nghiệp	%					
Công nghiệp	%					
Y tế	%					

18. Khối lượng chất thải rắn thông thường được xử lý đạt TCVN, QCVN theo lĩnh vực

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Sinh hoạt	tấn					
Nông nghiệp	tấn					
Công nghiệp	tấn					
Y tế	tấn					

19. Tỷ lệ xử lý chất thải rắn thông thường đạt TCVN, QCVN theo lĩnh vực

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Sinh hoạt	%	95	95	95	96	
Nông nghiệp	%					
Công nghiệp	%	100	100	100	100	100
Y tế	%	100	100	100	100	100

20. Khối lượng chất thải **nguy hại** được thu gom hàng năm theo lĩnh vực

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Sinh hoạt	tấn					
Nông nghiệp	tấn					
Công nghiệp	tấn					
Y tế	tấn					

21. Khối lượng chất thải **nguy hại** được xử lý đạt TCVN, QCVN hàng năm theo lĩnh vực

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Sinh hoạt	tấn					
Nông nghiệp	tấn					
Công nghiệp	tấn					
Y tế	tấn					

22. Tỷ lệ chất thải **nguy hại** được xử lý đạt TCVN, QCVN theo lĩnh vực

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Sinh hoạt	%					
Nông nghiệp	%					
Công nghiệp	%	100	100	100	100	100
Y tế	%	100	100	100	100	100

23. Khối lượng chất thải rắn thông thường được tái chế theo lĩnh vực

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Sinh hoạt	tấn					
Nông nghiệp	tấn					
Công nghiệp	tấn					
Y tế	tấn					

24. Tỷ lệ tái chế chất thải rắn được tái chế theo lĩnh vực

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Sinh hoạt	%					
Nông nghiệp	%					
Công nghiệp	%					
Y tế	%					

25. Công tác thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện từ năm 2016 - 2020

TT	Năm	Đơn vị thu gom rác	Số nhân công (người)	Số xe chuyên dụng (xe)	Số xe chở rác (xe)	Số xe đẩy tay (xe)	Khối lượng (m ³ /ngày)
1	2016						
2	2017						

3	2018					
4	2019					
5	4/2020					

26. Sử dụng nước sạch

Tình hình sử dụng nước sạch và vệ sinh môi trường

Năm	Đô thị			Nông thôn		
	Tổng số hộ	Số hộ được sử dụng nước sạch	Tỷ lệ (%)	Tổng số hộ	Số hộ được sử dụng nước sạch	Tỷ lệ (%)
2016						
2017						
2018						
2019						
4/2020						

27. Thống kê số lượng công chức, viên chức đảm nhiệm công tác bảo vệ môi trường

TT	Đơn vị	Đơn vị tính	2016	2017	2018	2019	4/2020
1	Cấp huyện	Người					
2	Cấp xã	Người					

28. Hoạt động bảo vệ môi trường được triển khai từ năm 2016 - 2020

TT	Tên hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Hoạt động cụ thể	Kinh phí đầu tư
1	Tuyên truyền luật Bảo vệ Môi trường	Trong huyện	Quý II 2016	Tuyên truyền qua hệ thống truyền hình	10 triệu
2	Tuyên truyền thông điệp 19/2013 - BTNMT	Toàn huyện	Quý I 2017	TT qua hệ thống truyền thông/xã	12 triệu
3	Tuyên truyền luật và TT hướng dẫn BVMT	Toàn huyện	Quý I 2020	Tuyên thanh	10 triệu
4	Tuyên truyền luật BVMT	Toàn huyện	Quý I 2020	Tuyên thanh - truyền hình	10 triệu

29. Hiện nay trên địa bàn huyện/thành phố/thị xã có cơ sở gây ô nhiễm/có dấu hiệu gây ô nhiễm môi trường thông qua công tác thanh kiểm tra hoặc thông tin phản ánh từ người dân không?

Có

Không

Nếu có, hãy cho biết thông tin cụ thể sau:

- Tên cơ sở:
- Địa chỉ:
- Loại chất thải phát sinh (rắn, lỏng, khí, tiếng ồn):
- Nguồn tiếp nhận (ghi chi tiết):

30. Hiện nay trên địa bàn huyện/thành phố/thị xã có khu vực nào bị ô nhiễm hoặc có dấu hiệu bị ô nhiễm không?

Có

Không

Nếu có, hãy cho biết thông tin cụ thể sau:

- Địa điểm khu vực bị ô nhiễm/có dấu hiệu bị ô nhiễm:
-
- Loại hình môi trường (đất, nước, không khí):
- Mô tả sơ bộ khu vực bị ô nhiễm/có dấu hiệu bị ô nhiễm:
-
-
-
-

Thanh Hóa, ngày ... tháng năm 2020

Cán bộ được phỏng vấn/Cơ quan được phỏng vấn
(Ký tên, đóng dấu)

Người phỏng vấn
(Ký tên)



Đoàn Thanh Chung